

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017



Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép số 138/GP-NHNN ngày 23/05/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 2179/QĐ-NHNN ngày 27/12/2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22/03/2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 06/8/2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18/01/2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 08/05/2017 và Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31/10/2017 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 11 năm 2017

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Kéo dài thời gian giữ chức vụ từ ngày 1 tháng 12 năm 2017
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 11 năm 2017

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Kế toán trưởng	Ông Lê Hoàng Tùng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B02a/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành	Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 08 tháng 01 năm 2018 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	10.095.135
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	93.615.296
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	234.833.092
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		158.164.898
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		76.668.194
3	Dự phòng rủi ro		-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	8.561.021
1	Chứng khoán kinh doanh		8.561.021
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	832.354
VI	Cho vay khách hàng		530.821.668
1	Cho vay khách hàng	8	538.871.669
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.050.001)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	129.884.081
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		34.680.108
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		95.344.020
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(140.047)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	11	5.010.596
1	Đầu tư vào công ty con	11(a)	1.621.880
2	Vốn góp liên doanh	11(b)	815.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11(c)	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác	11(d)	2.705.966
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(e)	(143.875)
IX	Tài sản cố định		5.809.180
1	Tài sản cố định hữu hình	12	3.865.271
a	Nguyên giá		8.873.876
b	Hao mòn tài sản cố định		(5.008.605)
2	Tài sản cố định vô hình	13	1.943.909
a	Nguyên giá		2.555.367
b	Hao mòn tài sản cố định		(611.458)
X	Tài sản Có khác	14	12.895.076
1	Các khoản phải thu	14(a)	4.373.105
2	Các khoản lãi và phí phải thu	14(b)	5.972.422
3	Tài sản Có khác	14(c)	2.549.549
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.032.357.499
			785.990.897

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	15	171.385.068
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	65.824.412
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		56.087.787
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		9.736.625
III	Tiền gửi của khách hàng	17	708.735.211
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		23.153
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	18.002.017
VI	Các khoản nợ khác	20	15.599.052
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	8.461.859
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	7.137.193
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		979.568.913
VII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		35.977.686
a	Vốn điều lệ		35.977.686
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		5.721.460
4	Lợi nhuận chưa phân phối		11.089.440
a	Lợi nhuận để lại năm trước		2.242.554
b	Lợi nhuận năm nay		8.846.886
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	52.788.586
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.032.357.499

Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
-------------	-------------------------	--

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Bảo lãnh vay vốn	265.179	222.549
2	Cam kết trong giao dịch hối đoái	74.729.089	24.605.699
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	8.223.247	9.019.812
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	66.505.842	15.585.887
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	45.239.213	43.914.997
4	Bảo lãnh khác	51.953.402	36.670.024
5	Cam kết khác	131.912	63.624

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Lê Hoàng Tùng
	
Phó phòng Chính sách Tài chính kế toán	Kế toán trưởng


Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)	
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	12.243.924	10.160.790	45.794.613	37.422.805
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(6.571.340)	(5.355.938)	(24.176.770)	(19.145.711)
I	Thu nhập lãi thuần		5.672.584	4.804.852	21.617.843	18.277.094
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.440.608	1.183.408	5.115.928	4.148.731
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(916.091)	(702.590)	(2.760.482)	(2.156.970)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	524.517	480.818	2.355.446	1.991.761
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	331.731	283.400	2.040.602	1.849.413
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	94.875	88.212	471.229	461.891
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(13.201)	(44.618)	(19.742)	(89.416)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		711.705	955.491	2.347.078	2.286.985
6	Chi phí hoạt động khác		(108.312)	(191.315)	(256.295)	(370.561)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	603.393	764.176	2.090.783	1.916.424
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	200.044	41.456	302.898	111.656
VIII	Chi phí hoạt động	30	(2.385.904)	(2.454.298)	(11.653.107)	(9.876.772)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.028.039	3.965.186	17.205.952	14.642.051
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(1.683.207)	(1.849.997)	(6.187.511)	(6.349.997)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.344.832	2.115.189	11.018.441	8.292.054


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài
 chính kết thúc ngày 31/12/2017 và cho giai đoạn từ ngày
 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(657.836)	(414.746)	(2.171.555)	(1.636.079)
XII	Chi phí thuế TNDN	(657.836)	(414.746)	(2.171.555)	(1.636.079)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	<u>2.686.996</u>	<u>1.700.443</u>	<u>8.846.886</u>	<u>6.655.975</u>

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập:
 Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh Ông Lê Hoàng Tùng

 Phó phòng Kế toán trưởng
 Chính sách Tài chính kế toán

Người duyệt:
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến


 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	45.577.590	36.489.977
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(22.176.453)	(17.690.344)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.355.446	1.991.761
4 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.495.527	2.432.639
5 (Chi phí)/Thu nhập khác	(92.387)	(208.888)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.180.252	2.120.227
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(10.338.012)	(9.197.581)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	33 (2.028.543)	(1.684.851)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	17.973.420	14.252.940
Tăng/(Giảm) về tài sản hoạt động		
9 Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(54.169.047)	(11.955.172)
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.512.900)	(31.284.999)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(601.696)	(230.030)
12 Các khoản cho vay khách hàng	(81.733.880)	(72.494.163)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(6.207.924)	(7.374.917)
14 Tài sản hoạt động khác	(2.253.638)	(663.162)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	117.233.655	12.671.860
16 Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(5.513.320)	(856.747)
17 Các khoản tiền gửi của khách hàng	117.824.475	89.400.151
18 Các khoản phát hành giấy tờ có giá	7.996.641	7.998.306
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	23.153	-
20 Công nợ hoạt động khác	1.166.889	(808.725)
21 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.121.435)	(1.175.549)
I Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	107.104.393	(2.520.207)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(1.007.468)	(1.270.224)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.314	5.646
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.396)	(1.748)
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(30.000)	-
5 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	393.340	12.540
6 Tiền thu cổ tức từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	160.662	111.656
7 Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	-	7.123
II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(480.548)	(1.135.007)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Cổ tức trả cho cổ đông	(2.878.215)	(2.665.020)
III Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính	(2.878.215)	(2.665.020)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	103.745.630	(6.320.234)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	32 156.420.245	162.740.479
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32 260.165.875	156.420.245

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh Ông Lê Hoàng Tùng
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

nght *lht* *phng*

Phó phòng Kế toán trưởng Phó Tổng Giám đốc
 Chính sách Tài chính kế toán



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 08/05/2017 và Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31/10/2017 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.977.685.750.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	77,10%	2.774.353.387	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	539.668.502	15,00%	539.668.502	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	283.746.686	7,90%	283.746.686	7,90%
	3.597.768.575	100%	3.597.768.575	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo, một (01) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm linh một (101) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11/06/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 07/03/1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 03/11/1992 và Bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19/09/1995	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 09 năm 2017	Nhận tiền kiều hối	100%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 15.766 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 15.164 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11(a). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày lập báo cáo tài chính.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(g) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3,4 và 5.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(h) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g).

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và

Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|---------|
| • Nhà cửa và chi phí cải tạo | 25 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Các tài sản hữu hình khác | 4 năm |

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tài sản Có khác

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các tài sản có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng TCKT lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(q) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(r) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(s) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản

điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(w) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp

đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

(x) Cán trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài

chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 36.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VNĐ	8.185.128	7.550.773
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.909.517	2.140.269
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	490	445
	10.095.135	9.691.487

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ	77.674.690	11.205.486
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	15.940.606	6.176.611
	93.615.296	17.382.097

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	778	2.083
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	65.412.382	51.299.810
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	57.723.507	48.060.802
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.028.231	3.095.989
	158.164.898	102.540.290
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	73.442.839	49.702.307
Cho vay bằng ngoại tệ	3.225.355	1.312.665
	76.668.194	51.014.972
	234.833.092	153.555.262

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	234.833.092	153.555.262
Nợ cần chú ý	-	-
	234.833.092	153.555.262

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	6.293.212	2.796.283
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	2.267.809	453.522
	8.561.021	3.249.805

Đối tượng phát hành và tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
+ Đã niêm yết	8.561.021	3.249.805
+ Chưa niêm yết	-	-

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	535.761.610	454.568.512
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.109.627	2.569.000
Các khoản trả thay khách hàng	432	277
	538.871.669	457.137.789

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	527.929.102	442.854.037
Nợ cần chú ý	4.772.389	7.408.136
Nợ dưới tiêu chuẩn	684.223	1.359.507
Nợ nghi ngờ	3.583.828	1.346.677
Nợ có khả năng mất vốn	1.902.127	4.169.432
	538.871.669	457.137.789

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Ngắn hạn	302.380.966	259.279.420
Trung hạn	53.493.187	51.213.800
Dài hạn	182.997.516	146.644.569
	538.871.669	457.137.789

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Doanh nghiệp Nhà nước	83.207.275	91.010.370
Công ty trách nhiệm hữu hạn	108.217.678	96.011.521
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	38.032.148	30.451.483
Hợp tác xã và công ty tư nhân	5.245.068	7.452.950
Cá nhân	176.880.162	115.813.397
Khác	127.289.338	116.398.068
	538.871.669	457.137.789

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Xây dựng	31.830.003	24.900.269
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	26.547.170	28.618.100
Sản xuất và gia công chế biến	145.538.258	139.144.433
Khai khoáng	16.275.547	18.433.775
Nông, lâm, thủy hải sản	11.291.317	12.737.662
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	22.440.387	26.326.817
Thương mại, dịch vụ	118.498.977	117.594.006
Nhà hàng, khách sạn	9.438.419	8.459.066
Các ngành khác	157.011.591	80.923.661
	538.871.669	457.137.789

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Dự phòng chung	4.090.790	3.353.840
Dự phòng cụ thể	3.959.211	4.675.852
	8.050.001	8.029.692

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	3.353.840	2.688.909
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	736.950	664.931
Số dư cuối kỳ	4.090.790	3.353.840

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	4.675.852	5.875.693
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	5.490.641	2.971.546
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(6.207.924)	(4.173.895)
Chênh lệch tỷ giá	642	2.508
Số dư cuối kỳ	3.959.211	4.675.852

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	25.153.866	39.127.435
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	2.000.000	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.426.242	12.496.325
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	100.000	300.000
	34.680.108	51.923.760
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(16.500)	(17.250)
Trong đó:		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	-
<i>Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	(16.500)	(17.250)
<i>Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	-	-
	34.663.608	51.906.510

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	17.250	18.150
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 31)	(750)	(900)
Số dư cuối kỳ	16.500	17.250

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	73.423.370	62.660.834
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.647.900	2.400.099
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	14.272.750	14.837.751
	95.344.020	79.898.684
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(123.547)	(162.877)
Trong đó:		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-
<i>Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	(123.547)	(113.536)
<i>Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	-	(49.341)
	95.220.473	79.735.807

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	113.536	74.466
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	10.011	39.070
Số dư cuối kỳ	123.547	113.536

Biến động dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	49.341	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	(49.341)	49.341
Số dư cuối kỳ	-	49.341

(c) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	575.013
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	-	2.626.009
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(3.201.022)
Số dư cuối kỳ	-	-

(d) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.122.751	18.427.751
Nợ cần chú ý	-	1.010.000
	20.122.751	19.437.751

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100,0%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	70.000
Công ty Chuyên tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
Công ty TNHH MTV Kiều Hối Vietcombank	Nhận tiền kiều hối	100,0%	30.000
			1.621.880

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100,0%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	197.652
Công ty Chuyên tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
			1.719.532

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	135.150
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			815.515

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45,0%	270.000
			815.515

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

(d) **Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	0,00%	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	6,97%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	3,97%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,83%	499.602
			2.705.966

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,04%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	4,72%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Chuyển mạch tài chính Quốc Gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,83%	499.602
			2.829.418

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng giảm giá đầu tư công ty con	115.279	103.692
Dự phòng giảm giá vốn góp liên doanh	3.856	2.842
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	24.741	14.348
	143.875	120.882

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu năm	120.882	35.789
Trích lập dự phòng trong năm (xem Thuyết minh 30)	22.993	85.093
	143.875	120.882

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản hữu hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	3.070.381	3.325.542	726.160	834.773	7.956.856
Tăng trong kỳ	341.021	351.368	104.446	184.073	980.908
- Mua trong kỳ	323.785	351.340	104.446	143.603	923.174
- Tăng khác	17.236	28	-	40.470	57.734
Giảm trong kỳ	(3.473)	(31.414)	(18.088)	(10.913)	(63.888)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.582)	(31.211)	(18.088)	(10.848)	(62.729)
- Giảm khác	(891)	(203)	-	(65)	(1.159)
Số dư cuối kỳ	3.407.929	3.645.496	812.518	1.007.933	8.873.876
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	508.707	2.928.618	471.834	532.163	4.441.322
Tăng trong kỳ	147.837	250.555	77.675	154.292	630.359
- Khấu hao trong kỳ	147.139	250.555	77.675	153.794	629.163
- Tăng khác	698	-	-	498	1.196
Giảm trong kỳ	(2.894)	(31.396)	(18.088)	(10.698)	(63.076)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.636)	(31.193)	(18.088)	(10.695)	(61.612)
- Giảm khác	(1.258)	(203)	-	(3)	(1.464)
Số dư cuối kỳ	653.650	3.147.777	531.421	675.757	5.008.605
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	2.561.674	396.924	254.326	302.610	3.515.534
Số dư cuối kỳ	2.754.279	497.719	281.097	332.176	3.865.271

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.936.708	541.970	76.774	2.555.452
Tăng trong kỳ	35.802	48.492	-	84.294
- Mua trong kỳ	35.802	48.492	-	84.294
- Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	(84.379)	-	-	(84.379)
- Khác	(84.379)	-	-	(84.379)
Số dư cuối kỳ	1.888.130	590.463	76.774	2.555.367
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	38.482	477.060	61.561	577.103
Tăng trong kỳ	8.311	29.122	-	37.433
- Khấu hao trong kỳ	8.311	29.122	-	37.433
- Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	(3.078)	-	-	(3.078)
- Khác	(3.078)	-	-	(3.078)
Số dư cuối kỳ	43.715	506.182	61.561	611.458
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.898.226	64.911	15.213	1.978.350
Số dư cuối kỳ	1.844.415	84.281	15.213	1.943.909

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Các khoản phải thu nội bộ	1.222.751	862.333
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	3.150.354	1.652.779
	4.373.105	2.515.112

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	436.817	109.277
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	252.797	195.883
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh 33)	134	67
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh 33)	7.943	1.160
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh 33)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	527.913	403.880
Các khoản phải thu khác	1.924.748	942.510
	3.150.354	1.652.779

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	527.913	403.880
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>	416.324	436.359
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Nam Định	133.500	-
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Ninh Bình	60.000	-
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đông Sài Gòn	58.321	45.323
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	57.643	37.623
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Trà Nóc	51.750	51.750
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thành Công	47.881	47.881
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Lâm Đồng	7.174	490
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	55	30.112
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thanh Hóa	-	174.466
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh	-	48.714

(b) Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Từ cho vay khách hàng	2.332.972	1.828.155
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	471.565	424.408
Từ chứng khoán đầu tư	3.151.916	3.474.301
Từ giao dịch phái sinh	15.969	20.286
	5.972.422	5.751.596

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Đặt cọc, tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	845.414	1.064.360
Vật liệu	107.908	94.973
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	954.952	461.401
Tiền thuê đất trả trước một lần	383.423	252.750
Tài sản Có khác	257.852	242.406
	2.549.549	2.115.890

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.158.664	4.630.802
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.400.693	3.903.811
Vay khác	757.971	726.991
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	165.081.565	42.752.358
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	2.144.839	6.768.253
	171.385.068	54.151.413

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	56.087.787	53.491.202
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	12.301.250	3.248.971
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.890.862	38.427.322
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	61.000	6.253.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.834.675	5.561.909
Vay các tổ chức tín dụng khác	9.736.625	17.846.530
Vay bằng VNĐ	2.000.000	3.000.000
Vay bằng ngoại tệ	7.736.625	14.846.530
	65.824.412	71.337.732

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	201.022.369	159.642.318
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	149.826.891	120.440.367
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	51.195.478	39.201.951
Tiền gửi có kỳ hạn	495.750.958	423.351.882
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	418.070.492	353.302.007
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	77.680.466	70.049.875
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.951.390	6.227.201
Tiền gửi ký quỹ	1.010.494	1.689.335
	<hr/> 708.735.211 <hr/>	<hr/> 590.910.736 <hr/>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	316.704.034	263.947.033
Cá nhân	392.031.177	326.963.703
	<hr/> 708.735.211 <hr/>	<hr/> 590.910.736 <hr/>

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(khoản nợ) tài chính khác

	31/12/2017 Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	31/12/2016 Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	785.882	207.249
Hợp đồng kỳ hạn	46.472	23.409
	<hr/> 832.354 <hr/>	<hr/> 230.658 <hr/>

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	2.793	5.423
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	170	168
Trung, dài hạn bằng VNĐ	325	324
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	2.298	4.931
Kỳ phiếu, trái phiếu	17.999.224	9.999.953
Ngắn hạn bằng VNĐ	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	103
Trung, dài hạn bằng VNĐ	6.999.135	3.999.791
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VNĐ	11.000.000	6.000.000
	18.002.017	10.005.376

20. Các khoản phải nợ khác

a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	7.859.978	6.074.253
Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	293.066	258.749
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	268.081	49.768
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	34.403	64.016
Phí ủy thác đầu tư	6.331	3.136
	8.461.859	6.449.922

b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	2.738.814	1.966.159
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	4.071.915	2.896.577
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	326.464	1.220.578
	7.137.193	6.083.314

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	2.375.076	1.732.859
Các khoản phải trả khác	363.738	233.300
	<hr/> 2.738.814	<hr/> 1.966.159

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Thuế phải trả (xem Thuyết minh 33)	459.493	235.893
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	257.953	114.863
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	37.094	36.219
- Các thuế khác phải trả	164.446	84.811
Lãi nhận trước chờ phân bổ	36.021	32.966
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	456.817	128.468
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	161.561	154.011
Các khoản khác phải trả khách hàng	511.166	525.297
Các khoản chờ thanh toán khác	355.780	346.219
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vốn vay từ Bộ tài chính	-	651.693
Phải trả khác	2.026.549	757.502
	<hr/> 4.071.915	<hr/> 2.896.577

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ		Lợi nhuận để lại		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
					Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2017 (trình bày lại)	35.977.686	-	-	1.917.929	3.812.328	5.730.257	5.344.461	47.052.404		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.846.886	8.846.886		
Điều chỉnh trích quỹ 2016 theo NQ Đại hội đồng cổ đông	-	-	2	2	4	6	(224.072)	(224.066)		
Trả cổ tức cổ đông năm 2016	-	-	-	-	(8.803)	(8.803)	(2.878.215)	(2.878.215)		
Sử dụng trong kỳ							380	(8.803)		
Tăng khác								380		
Số dư tại ngày 31/12/2017	35.977.686	-	-	1.917.931	3.803.529	5.721.460	11.089.440	52.788.586		

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	5.396.685	5.396.685
Cổ đông khác	2.837.467	2.837.467
	35.977.686	35.977.686

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	36.166.735	29.037.499
Thu nhập lãi tiền gửi	1.916.702	1.463.471
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	7.144.146	6.529.250
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.930.617	6.440.331
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	213.529	88.919
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	390.348	313.407
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	8.000
Thu khác từ hoạt động tín dụng	176.682	71.178
	45.794.613	37.422.805

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(22.395.874)	(17.967.478)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(704.240)	(835.387)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.046.072)	(287.145)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(30.584)	(55.701)
	(24.176.770)	(19.145.711)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.424.903	2.744.072
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	243.295	215.643
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.026	3.072
Thu khác	1.446.704	1.185.944
	5.115.928	4.148.731
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.192.444)	(1.694.872)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(59.688)	(58.074)
Chi về dịch vụ viễn thông	(94.812)	(88.295)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(435)	(442)
Chi khác	(413.103)	(315.287)
	(2.760.482)	(2.156.970)
	2.355.446	1.991.761

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.032.158	2.657.370
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	333.649	304.878
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	81	1.868
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	86.975	4.929
	3.452.863	2.969.045
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(681.035)	(444.741)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(573.197)	(457.343)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(37.286)	(198.511)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(120.743)	(19.037)
	(1.412.261)	(1.119.632)
	2.040.602	1.849.413

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	516.187	513.454
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(44.958)	(51.563)
	471.229	461.891

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	338	52.590
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(20.080)	(142.006)
	(19.742)	(89.416)

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.180.252	2.121.384
Thu về nghiệp vụ bán nợ	-	57.110
Thu nhập khác	166.826	108.491
	2.347.078	2.286.985
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(85.028)	(132.417)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	-	(2.026)
Chi công tác xã hội	(106.577)	(216.968)
Chi phí khác	(64.690)	(19.150)
	(256.295)	(370.561)
	2.090.783	1.916.424

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	160.662	111.656
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	160.662	111.656
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	142.236	-
	302.898	111.656

30. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(226.557)	(210.119)
Chi phí cho nhân viên	(6.549.274)	(5.216.406)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(6.113.365)	(4.825.715)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(303.099)	(273.258)
- Chi trợ cấp	(1.397)	(827)
Chi về tài sản	(2.122.592)	(2.033.152)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(666.596)	(678.075)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(2.286.802)	(1.978.283)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(444.889)	(355.746)
Chi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, mua cổ phần (xem Thuyết minh 11(e))	(22.993)	(85.093)
Chi phí hoạt động khác	-	2.027
	(11.653.107)	(9.876.772)

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Dự phòng chung rủi ro cho Chứng khoán của Doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(9.261)	(38.170)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho Chứng khoán của Doanh nghiệp chưa niêm yết Hoàn nhập/ (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	49.341	(2.675.350)
Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(736.950)	(664.931)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(5.490.641)	(2.971.546)
	(6.187.511)	(6.349.997)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.095.135	9.691.487
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	93.615.296	17.382.097
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	156.455.444	129.346.661
	260.165.875	156.420.245

33. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 01/01/2017 Triệu VNĐ (trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2017 Triệu VNĐ
		Phải trả Triệu VNĐ	Đã trả Triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	35.059	368.780	(374.688)	29.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	114.796	2.171.566	(2.028.543)	257.819
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế TNDN của Ngân hàng</i>	<i>114.863</i>	<i>2.171.555</i>	<i>(2.028.465)</i>	<i>257.953</i>
<i>Điều chỉnh thuế các năm trước</i>	<i>(11)</i>	<i>11</i>	<i>(78)</i>	<i>(78)</i>
<i>Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN</i>	<i>(56)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(56)</i>
Thuế khác	84.809	977.027	(897.392)	164.444
	234.664	3.517.373	(3.300.623)	451.414

34. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cơ quan quản lý		
Thu lãi tiền gửi		134.601	124.475
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		173.156	160.765
Bộ Tài chính	Cơ quan quản lý		
Chi phí lãi tiền gửi		565.023	204.319
Chi phí lãi tiền vay		28.991	26.959
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu lãi tiền vay		102.180	86.969
Chi phí lãi tiền gửi		5.894	1.921
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.179	1.592
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		113	237
Thu phí dịch vụ		3.474	2.306
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		29.726	22.623
Chi phí thuê văn phòng		88.190	87.437
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		43.696	95.015
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Thu lãi tiền gửi		12.603	5.358

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước			
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	Cơ quan quản lý	93.615.296	17.382.097
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		6.303.503	11.399.055
Bộ Tài chính			
Tiền gửi tại Ngân hàng	Cơ quan quản lý	165.081.565	42.752.358
Vay Bộ tài chính		702.162	651.693
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank			
Cho vay Công ty	Công ty con	2.887.769	2.326.645
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		283.897	208.972
Công ty Chứng khoán Vietcombank			
Tiền gửi tại Ngân hàng	Công ty con	25.956	12.625
Trái phiếu tăng vốn do Vietcombank phát hành		139.613	-
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank Tower			
Tiền gửi tại Ngân hàng	Công ty con	293.206	544.797
Tiền thuê văn phòng trả trước		146.682	234.670
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam			
Tiền gửi của Ngân hàng	Công ty con	2.541.012	2.260.374
Công ty chuyển tiền Vietcombank			
Tiền gửi tại Ngân hàng	Công ty con	12	81
Công ty quản lý Quỹ			
Ủy thác đầu tư	Công ty liên doanh	1.000.000	1.000.000
Công ty TNHH MTV Kiều hồi Vietcombank			
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng	Công ty con	28.942	-

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/12/2017				
		Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
		Triệu VNĐ	& Tây Nguyên Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	64.786.372	11.444.290	31.155.777	(61.591.826)	45.794.613
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(55.539.813)	(8.274.306)	(21.954.477)	61.591.826	(24.176.770)
I	Thu nhập lãi thuần	9.246.559	3.169.984	9.201.300	-	21.617.843
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.675.295	491.677	1.950.460	(1.504)	5.115.928
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(2.663.333)	(21.157)	(77.496)	1.504	(2.760.482)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	11.962	470.520	1.872.964	-	2.355.446
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.541.396	74.641	424.565	-	2.040.602
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	471.229	-	-	-	471.229
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(19.742)	-	-	-	(19.742)
5	Thu nhập hoạt động khác	911.563	304.469	1.131.046	-	2.347.078
6	Chi phí hoạt động khác	(200.273)	(24.889)	(31.133)	-	(256.295)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	711.290	279.580	1.099.913	-	2.090.783
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	302.898	-	-	-	302.898
VIII	Chi phí hoạt động	(7.623.083)	(1.091.651)	(2.938.373)	-	(11.653.107)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.642.509	2.903.074	9.660.369	-	17.205.952
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.551.795)	(760.192)	(3.875.524)	-	(6.187.511)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.090.714	2.142.882	5.784.845	-	11.018.441
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(586.010)	(428.576)	(1.156.969)	-	(2.171.555)
XII	Chi phí thuế TNDN	(586.010)	(428.576)	(1.156.969)	-	(2.171.555)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2.504.704	1.714.306	4.627.876	-	8.846.886

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

36. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/CTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Triệu VND			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	10.095.135	10.095.135	
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	93.615.296	93.615.296	
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	234.833.092	-	-	234.833.092	235.304.657	
IV	Chứng khoán kinh doanh	8.561.021	-	-	-	8.561.021	8.561.021	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	832.354	-	-	-	832.354	832.354	
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	538.871.669	-	-	538.871.669	*	
VII	Chứng khoán đầu tư	-	-	34.680.108	-	130.024.128	133.035.997	
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	2.705.966	-	2.705.966	2.681.225	
IX	Tài sản tài chính khác	-	10.353.005	-	-	10.353.005	*	
	113.103.806	95.344.020	784.057.766	37.386.074	-	1.029.891.666		
Nợ phải trả tài chính								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	237.209.480	237.209.480	237.502.546	
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	708.735.211	708.735.211	*	
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	23.153	23.153	*	
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	18.002.017	18.002.017	*	
V	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	9.554.893	9.554.893	*	
	-	-	-	-	973.524.754	973.524.754		

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng. ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	234.833.092	-	-	234.833.092
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	158.164.898	-	-	158.164.898
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	76.668.194	-	-	76.668.194
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	526.010.313	1.918.788	10.942.568	538.871.669
Chứng khoán đầu tư – gộp	130.024.128	-	-	130.024.128
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	34.680.108	-	-	34.680.108
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	95.344.020	-	-	95.344.020
Tài sản Có khác	10.383.005	-	-	10.383.005
	901.250.538	1.918.788	10.942.568	914.111.894

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	31/12/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi	68.674.401	53.666.664
Giấy tờ có giá	108.914.574	71.392.260
Bất động sản	453.798.437	339.931.848
Tài sản thế chấp khác	208.494.777	389.638.755
	839.882.189	854.629.527

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
I	-	10.095.135	-	-	-	-	-	10.095.135
II	-	-	93.615.296	-	-	-	-	93.615.296
III	-	-	196.332.026	24.191.210	3.455.884	1.166.465	9.687.507	234.833.092
IV	-	-	8.561.021	-	-	-	-	8.561.021
V	-	-	-	832.354	-	-	-	832.354
VI	4.556.890	-	134.363.659	189.561.687	133.206.635	50.742.801	25.880.118	538.871.669
VII	-	-	2.865.430	3.754.383	7.413.312	7.361.237	76.189.267	130.024.128
VIII	-	5.154.471	-	-	-	-	-	5.154.471
IX	-	5.809.180	-	-	-	-	-	5.809.180
X	-	12.895.076	-	-	-	-	-	12.895.076
	4.556.890	33.953.862	435.737.432	218.339.634	144.075.831	59.270.503	111.756.892	1.040.691.422
Nợ phải trả								
I	-	-	224.453.932	8.748.458	2.708.327	1.298.763	-	237.209.480
II	-	-	392.686.650	116.796.948	104.488.435	90.548.366	4.214.812	708.735.211
III	-	-	153	-	-	-	1.640	23.153
IV	-	-	2.017	-	-	3.360.000	13.900.000	18.002.017
V	-	15.599.052	-	-	-	-	-	15.599.052
	-	15.599.052	617.142.752	125.545.406	107.196.762	95.207.129	18.116.452	979.568.913
	4.556.890	18.354.810	(181.405.320)	92.794.228	36.879.069	(35.936.626)	93.640.440	61.122.509
	4.556.890	22.911.700	(158.493.620)	(65.699.392)	(28.820.323)	(64.756.949)	28.883.491	61.122.509

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	281.095	1.345.517	283.396	1.910.008
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	15.940.606	-	15.940.606
III Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	21.827.430	75.960.809	5.913.182	103.701.421
IV Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
VI Cho vay khách hàng – gộp	141.579	84.734.916	1.159.391	86.035.886
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	56.062.500	-	56.062.500
VIII Tài sản Có khác – gộp	50.640	1.781.388	40.173	1.872.201
Tổng tài sản Có	22.300.744	175.302.843	7.396.142	204.999.729
Nợ phải trả				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	17.597.016	40.611.363	4.643.516	62.851.895
II Tiền gửi của khách hàng	4.382.048	128.587.593	2.581.355	135.550.996
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	171.207	60.522.893	69.490	60.763.590
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	2.509	-	2.509
V Các khoản nợ khác	26.742	2.021.213	25.554	2.073.509
Tổng nợ phải trả	22.177.013	231.745.571	7.319.915	261.242.499
Trạng thái tiền tệ nội bảng	123.731	(56.442.728)	76.227	(56.242.770)

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.095.135	-	-	-	10.095.135
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	93.615.296	-	-	-	93.615.296
III Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	196.021.106	24.134.184	2.680.525	11.997.277	234.833.092
IV Chứng khoán kinh doanh	-	-	8.561.021	-	-	-	8.561.021
V Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	832.354	-	-	832.354
VI Cho vay khách hàng – góp	2.667.803	1.889.087	44.359.205	119.742.236	165.270.870	97.789.138	538.871.669
VII Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	2.573.429	988.383	8.875.820	36.385.499	130.024.128
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	5.154.471	5.154.471
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	5.809.180	5.809.180
X Tài sản Có khác – góp	-	-	-	12.895.076	-	-	12.895.076
Tổng tài sản Có	2.667.803	1.889.087	355.225.192	158.592.233	176.827.215	200.351.604	1.040.691.422
Nợ phải trả							
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	223.696.576	8.751.684	4.031.038	564.886	237.209.480
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	204.815.190	124.410.930	210.502.337	33.274.700	708.735.211
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	153	-	-	1.640	23.153
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.017	-	-	7.000.000	18.002.017
V Các khoản nợ khác	-	-	-	15.599,052	-	-	15.599,052
Tổng nợ phải trả	-	-	428.513.936	148.761,666	214,533,375	40,841,226	979,568,913
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,667,803	1,889,087	(73,288,744)	9,830,567	(37,706,160)	159,510,378	(1,780,422)

37. Trình bày lại số liệu so sánh do điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

(a) Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

Số liệu đầu kỳ tại Bảng cân đối kế toán riêng và Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng được trình bày lại theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước đã được công bố thông tin tại Công văn số 3223/VCB-TH&CDKT ngày 26 tháng 12 năm 2017. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

(i) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2016 Triệu VND (Số theo báo cáo KTNN)	31/12/2016 Triệu VND (Số đã kiểm toán)	Chênh lệch Triệu VND
Cho vay khách hàng	449.108.097	449.070.726	37.371
Cho vay khách hàng	457.137.789	457.137.817	(28)
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(8.029.692)	(8.067.091)	37.399
Tài sản cố định	5.493.883	5.403.628	90.255
Tài sản cố định hữu hình	3.515.534	3.506.580	8.954
<i>Nguyên giá</i>	7.956.856	7.946.645	10.211
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	(4.441.322)	(4.440.065)	(1.257)
Tài sản cố định vô hình	1.978.349	1.897.048	81.301
<i>Nguyên giá</i>	2.555.452	2.471.073	84.379
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	(577.103)	(574.025)	(3.078)
Tài sản Có khác	10.382.598	10.482.028	(99.430)
Các khoản phải thu	2.515.112	2.507.696	7.416
Các khoản lãi, phí phải thu	5.751.596	5.746.557	5.039
Tài sản Có khác	2.115.890	2.227.775	(111.885)
Tổng ảnh hưởng			28.196

(ii) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2016 Triệu VND (Số theo báo cáo KTNN)	31/12/2016 Triệu VND (Số đã kiểm toán)	Chênh lệch Triệu VND
Các khoản nợ khác	12.533.236	12.549.086	(15.850)
Các khoản lãi, phí phải trả	6.449.922	6.449.922	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.083.314	6.099.164	(15.850)
Lợi nhuận chưa phân phối	5.344.461	5.300.415	44.046
<i>Lợi nhuận để lại năm trước</i>	879.659	879.659	-
<i>Lợi nhuận năm nay</i>	4.473.802	4.429.756	44.046
Tổng ảnh hưởng			28.196

(iii) Ảnh hưởng đối với cam kết ngoại bảng:

	31/12/2016 Triệu VND (Số theo báo cáo KTNN)	31/12/2016 Triệu VND (Số đã kiểm toán)	Chênh lệch Triệu VND
Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng	43.914.997	44.755.947	(840.950)
Bảo lãnh khác	36.670.024	36.683.048	(13.024)

(iv) Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND (Số theo báo cáo KTNN)	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND (Số đã kiểm toán)	Chênh lệch Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	37.422.805	37.417.766	5.039
Thu nhập lãi thuần	18.277.094	18.272.055	5.039
Thu nhập từ hoạt động khác	2.286.985	2.285.797	1.188
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	1.916.424	1.915.236	1.188
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(9.876.772)	(9.888.203)	11.431
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.642.051	14.624.393	17.658
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.349.997)	(6.387.396)	37.399
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	8.292.054	8.236.997	55.057
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.636.079)	(1.625.068)	(11.011)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.625.068)	(1.625.068)	(11.011)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	6.655.975	6.611.929	44.046

(b) Điều chỉnh số liệu đầu kỳ của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Theo hướng dẫn tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 về Chế độ báo cáo tài chính với TCTD, Ngân hàng đã trình bày lại số liệu các khoản mục có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nhưng kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng tính từ ngày 31/12/2016 loại ra khỏi số dư tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ tại 31/12/2016 cho mục đích trình bày lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND (trình bày lại)	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND (Số đã kiểm toán)	Chênh lệch Triệu VND
Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(11.955.172)	571.521	(12.526.693)
Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(31.284.999)	(22.509.208)	(8.775.791)
Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	(2.520.207)	18.782.277	(21.302.484)

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND (trình bày lại)	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND (Số đã kiểm toán)	Chênh lệch Triệu VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<u>(6.320.234)</u>	<u>14.982.250</u>	<u>(21.302.484)</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	<u>156.420.245</u>	<u>177.722.729</u>	<u>(21.302.484)</u>

38. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng năm 2017 so với năm 2016 tăng 2.191 tỷ đồng (tương đương 32,92%) nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng năm 2016 tăng so với năm 2016 khoảng 2.726 tỷ đồng (tương đương 32,88%), chủ yếu do các khoản mục chính sau:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VND	Tương đối %
Tăng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	967	11,66%
Tăng Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	142	1,71%
Tăng Thu nhập lãi tiền gửi	453	5,46%
Tăng Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	615	7,42%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động khác	174	2,10%
Giảm Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	162	1,96%
	<u>2.513</u>	<u>30,31%</u>

39. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Vietcombank.

40. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 19 tháng 01 năm 2018.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh Ông Lê Hoàng Tùng
Người duyệt: Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

(Chữ ký) *(Chữ ký)* *(Chữ ký)*

Phó phòng Kế toán Chính sách Tài chính Kế toán Kế toán trưởng Phó Tổng Giám đốc

